

Số: /KH-UBND

Kiên Giang, ngày tháng 7 năm 2024

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới.

UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Triển khai quán triệt các quan điểm, mục tiêu của Nghị quyết số 42-NQ/TW; mục đích, yêu cầu của Nghị quyết số 68/NQ-CP nhằm tạo sự thống nhất cao về nhận thức, chuyển biến mạnh mẽ trong hành động của cả hệ thống chính trị và Nhân dân về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng và phát triển chính sách xã hội bền vững trong giai đoạn mới.

Các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phải bám sát các nội dung của Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP đảm bảo thống nhất, đồng bộ, nhất quán, có trọng tâm, trọng điểm, khả thi, hiệu quả; xác định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành, địa phương trong triển khai thực hiện, phù hợp với từng giai đoạn.

Chú trọng đổi mới cơ chế, huy động nguồn lực theo hướng linh hoạt, hiệu quả, trong đó nguồn lực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, đồng thời huy động hợp lý nguồn lực của xã hội và hợp tác quốc tế; tăng cường xã hội hóa, hợp tác công - tư trong thực hiện các chính sách, phát triển xã hội bền vững phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

2. Yêu cầu

Các cơ quan, đơn vị bám sát nội dung Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP để triển khai thực hiện nghiêm túc, thiết thực, hiệu quả. Nêu cao trách nhiệm, quyết tâm chính trị từ tỉnh đến cơ sở, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, đơn vị.

Thường xuyên bổ sung, cập nhật những chủ trương, chính sách, nhiệm vụ, giải pháp mới để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn đề ra. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện đối với các địa phương, đơn vị góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục triển khai tốt các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về an sinh xã hội; chú trọng ban hành, thực hiện hiệu quả cơ chế chính sách đặc thù của tỉnh; ưu tiên, tạo điều kiện để người có công với cách mạng, người nghèo, cận nghèo, đối tượng xã hội tiếp cận tốt hơn chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng; phát triển hệ thống trợ giúp xã hội phù hợp, bảo đảm chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu trợ giúp của người dân; tập trung cho giáo dục nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu nhân lực tay nghề cao, phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với việc làm bền vững; nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm ổn định, thu nhập tốt, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội chủ động, tích cực, góp phần phát triển kinh tế, ổn định chính trị và trật tự xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

Xây dựng hệ thống chính sách xã hội theo hướng bền vững, tiến bộ và công bằng, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân, góp phần cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội đa dạng, đa tầng, toàn diện, hiện đại, bao trùm, bền vững; tạo cơ hội cho Nhân dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, đặc biệt là về y tế, giáo dục, nhà ở, thông tin. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiệu quả, hội nhập quốc tế gắn với việc làm bền vững; nâng cao chất lượng quản lý phát triển xã hội gắn với bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

3. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030

(Theo phụ lục đính kèm).

4. Tầm nhìn đến năm 2045

Triển khai thực hiện chính sách xã hội toàn diện, bền vững, tiến bộ và công bằng, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội cho người dân. Đổi mới phương thức phục vụ, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, lấy sự hài lòng của người dân là thước đo quan trọng trong thực hiện an sinh xã hội. Chuyển đổi số để hỗ trợ, thúc đẩy cải cách hành chính; đề quản lý đối tượng và quản lý Nhà nước góp phần thực hiện mục tiêu phát triển tỉnh và xây dựng con người Kiên Giang toàn diện. Kiên Giang nằm trong nhóm các tỉnh có chỉ số phát triển con người (HDI) cao so với khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và mức trung bình khá so cả nước.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện

- Tập trung chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09/5/2024 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý của các cấp ủy Đảng, chính quyền, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị, tạo sự đồng thuận của toàn xã hội trong thực hiện các chương trình, chính sách đối với người có công và bảo đảm an sinh xã hội. Chủ động nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các chương trình, đề án, kế hoạch và các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực thi và tổ chức triển khai kịp thời, hiệu quả trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội để người dân, các doanh nghiệp và các ban, ngành, đoàn thể nắm được, cùng phối hợp triển khai thực hiện. Đổi mới nội dung, phương pháp tuyên truyền, vận động với hình thức đa dạng, phong phú, phù hợp với từng đối tượng, bảo đảm thiết thực, hiệu quả; kịp thời khen thưởng, tôn vinh các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt chính sách xã hội, tuyên truyền, phổ biến, nhân rộng các mô hình tốt, cách làm hay, điển hình tiên tiến. Quan tâm công tác đào tạo nguồn nhân lực, thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực công tác cho đội ngũ cán bộ, nhất là tuyến cơ sở. Cử cán bộ, công chức, viên chức quản lý trẻ, cán bộ dự nguồn trong quy hoạch đi đào tạo sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước góp phần xây dựng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước, thanh tra, kiểm tra, giám sát, có các biện pháp theo dõi, quản lý, đôn đốc trên từng mặt, từng nội dung trong quá trình tổ chức thực hiện tại các địa phương; thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, công khai các chế độ chính sách, kịp thời phát hiện các biểu hiện tiêu cực, cần chỉ ra biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn những hành vi sai phạm có thể xảy ra, tích cực xử lý nghiêm minh những trường hợp vi phạm.

2. Về huy động nguồn lực

- Hiện đại hoá công tác quản lý Nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho Nhân dân trong tiếp cận chính sách xã hội và nâng cao vai trò giám sát của nhân dân. Thực hiện lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của Nhân dân làm tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, viên chức liên quan đến thực hiện chính sách xã hội.

- Chuyển đổi số một cách sâu rộng và toàn diện lĩnh vực chính sách xã hội, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm. Tiếp tục thực hiện quyết liệt, có hiệu quả Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Từng bước áp dụng mã số an sinh xã hội cho đối tượng chính sách - xã hội, hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành liên quan đến các lĩnh vực người có công với cách mạng, trợ giúp xã hội, giảm nghèo, bảo đảm liên thông, an toàn, bảo mật thông tin chung và dữ liệu cá nhân. Đẩy mạnh công tác quản lý hoạt động cung cấp dịch vụ xã hội thông qua cơ chế quản lý, cập nhật, chia sẻ dữ liệu và thông tin trên nền tảng số.

- Tập trung huy động tối đa mọi nguồn lực, ngân sách địa phương bảo đảm bố trí hợp lý, bố trí đủ nguồn vốn cho các Chương trình và các mục tiêu an sinh xã hội, có ưu tiên địa bàn khó khăn. Tranh thủ nguồn lực hỗ trợ từ ngân sách Trung ương, đẩy mạnh xã hội hóa huy động nguồn lực cho việc thực hiện các mục tiêu đối với chương trình đền ơn đáp nghĩa, chính sách an sinh, phúc lợi xã hội; huy động hợp lý nguồn lực xã hội và hợp tác quốc tế.

- Thực hiện quản lý, sử dụng nguồn lực hiệu quả, lồng ghép nguồn lực để thực hiện, tiếp tục thực hiện phân cấp và đề cao trách nhiệm của chính quyền địa phương.

3. Thực hiện tốt chính sách ưu đãi người có công với cách mạng

- Tập trung thực hiện đầy đủ, kịp thời chính sách ưu đãi, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người có công. Rà soát, xử lý dứt điểm các trường hợp còn tồn đọng về xác nhận, công nhận người có công. Đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, “Uống nước nhớ nguồn”, “Xã, phường làm tốt công tác

thương binh, liệt sĩ, người có công”, ưu tiên hỗ trợ gia đình người có công tiếp cận các dịch vụ về giáo dục và đào tạo, y tế, phát triển sản xuất, học nghề, việc làm.

- Thực hiện chi trả đúng, đủ và kịp thời các chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần người có công với cách mạng nhất là người ở vùng sâu, vùng xa, người gặp khó khăn trong cuộc sống; quan tâm giải quyết chính sách đối với con của người có công được hưởng chính sách ưu đãi trong giáo dục và đào tạo; ưu tiên giải quyết việc làm, tạo điều kiện tốt việc nuôi dưỡng thương binh, con liệt sĩ mồ côi, cha mẹ liệt sĩ già yếu không nơi nương tựa, tạo điều kiện để người có công tự lực vươn lên, tham gia sản xuất - kinh doanh và các hoạt động xã hội khác; thực hiện chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ nhà ở và tạo điều kiện thuận lợi cho người có công và thân nhân tiếp cận các dịch vụ xã hội. Bảo đảm người có công và thân nhân người có công có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, phát động phong trào toàn dân chăm lo cho gia đình chính sách; vận động các tổ chức và cá nhân ủng hộ, đóng góp quỹ đền ơn đáp nghĩa; nâng mức phụng dưỡng đối với Bà mẹ Việt Nam Anh hùng; biểu dương, khen thưởng những tấm gương tiêu biểu của các tập thể và cá nhân trong phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”, những thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ gương mẫu vượt khó vươn lên, tạo dựng cuộc sống tốt đẹp cho mình và góp phần xây dựng quê hương đất nước.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và giải quyết thủ tục hành chính đối với người có công với cách mạng; cập nhật và lưu trữ thông tin về liệt sĩ, thương binh, bệnh binh và người có công; chú trọng công tác chuyển đổi số trong chi trả trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng không dùng tiền mặt.

- Tổ chức động viên, khai thác nguồn thông tin, tiếp nhận, xử lý và cung cấp thông tin về liệt sĩ, mộ liệt sĩ, quy tập hài cốt liệt sĩ; rà soát kiện toàn hồ sơ, danh sách liệt sĩ, xây dựng cơ sở dữ liệu tích hợp về liệt sĩ, mộ liệt sĩ; lập bản đồ tìm kiếm và cung cấp thông tin cho thân nhân, gia đình liệt sĩ. Chú trọng công tác tìm kiếm hài cốt liệt sĩ; kết hợp chặt chẽ việc cung cấp thông tin với tìm kiếm, quy tập, giám định ADN xác định danh tính liệt sĩ. Cân đối một phần ngân sách Nhà nước kết hợp với các nguồn vận động xã hội hoá để tập trung xây dựng, tu bổ, tôn tạo các phần mộ liệt sĩ, công trình ghi công liệt sĩ.

- Tiếp tục rà soát, thống kê nắm chắc đời sống hộ gia đình chính sách trên địa bàn. Quan tâm thực hiện tốt công tác sửa chữa, nâng cấp các công trình

nghĩa trang liệt sĩ, bia ghi công, đài tưởng niệm liệt sĩ; tiếp tục triển khai công tác tìm kiếm, quy tập hài cốt liệt sĩ trên địa bàn tỉnh và các tỉnh giáp biên thuộc Vương quốc Campuchia.

- Tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với lĩnh vực ưu đãi người có công và an sinh xã hội. Đảm bảo việc thực hiện chính sách có tính hệ thống và đồng bộ, đơn giản và hiệu quả. Xây dựng và thực hiện quy định thống nhất đầu mối quản lý các chương trình, mục tiêu, hỗ trợ nguồn lực, hướng dẫn thực hiện, thanh tra, kiểm tra, giám sát; các địa phương chịu trách nhiệm quản lý nguồn lực, tổ chức thực hiện; nâng cao năng lực thực thi chính sách của cấp cơ sở.

4. Phát triển thị trường lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm bền vững cho người lao động

- Đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và phát triển theo hướng có quy mô, cơ cấu, phân bố hợp lý, cân bằng tỉ số giới tính khi sinh ở mức tự nhiên và duy trì mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh, nhất là đối với một số địa bàn và nhóm dân cư. Nâng cao chất lượng dân số; đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục; đổi mới giáo dục nghề nghiệp theo hướng mở, linh hoạt, liên thông, hiện đại, hội nhập quốc tế, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường lao động và tạo cơ hội học tập suốt đời. Đẩy mạnh đào tạo, đào tạo lại ngành nghề phù hợp cho lực lượng lao động, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường định hướng nghề nghiệp cho thanh niên ngay từ bậc học phổ thông; đẩy mạnh phân luồng, tăng số học sinh sau trung học cơ sở, trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp; thực hiện đào tạo nghề, dạy văn hóa, hình thành năng lực nghề nghiệp cho người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đẩy nhanh xã hội hóa giáo dục; đa dạng hóa chủ thể tham gia đào tạo, quy định trách nhiệm và khuyến khích doanh nghiệp đào tạo nghề cho người lao động; thường xuyên kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp.

- Triển khai thực hiện hiệu quả công tác hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia; lao động di cư ở các tỉnh quay trở về địa phương tìm kiếm việc làm. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về đào tạo nghề cho lao động theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn

2021 - 2025. Hỗ trợ đào tạo nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an có Thẻ học nghề theo Thông tư số 43/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho các đối tượng quy định tại Điều 14 Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân lực công nghệ cao, công nghệ mới, công nghiệp phụ trợ chủ lực đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh nhanh và bền vững, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tham gia Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; chú trọng đội ngũ nhân lực kỹ thuật, quản trị công nghệ, quản trị doanh nghiệp. Đổi mới chính sách tuyển dụng, sử dụng, trọng dụng nhân tài phục vụ cho đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học - công nghệ.

- Khảo sát, nắm nhu cầu của người lao động trong độ tuổi lao động chưa có việc làm, có nhu cầu học nghề, giới thiệu việc làm, vay vốn tạo việc làm để phối hợp với Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội các huyện, thành phố, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp hỗ trợ người lao động kịp thời, hiệu quả. Quan tâm công tác hướng nghiệp, thông tin thị trường lao động, thông tin nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp đến người lao động có nhu cầu học nghề, tìm việc nhằm giúp đỡ, tạo điều kiện cho lao động có nhiều cơ hội được học nghề, tạo việc làm và thu nhập ổn định, nâng suất lao động cao hơn.

- Phát triển thị trường lao động theo hướng linh hoạt, hội nhập, hiệu quả; vận hành sàn giao dịch việc làm công khai, minh bạch, bảo đảm lợi ích hợp pháp của người lao động; phòng, chống hành vi tiêu cực, vi phạm pháp luật trong thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động như tư vấn, giới thiệu việc làm, đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, cho thuê lại lao động,... Xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ; tăng cường đối thoại, thương lượng, ký kết lao động tập thể trong doanh nghiệp, giải quyết tranh chấp lao động đúng pháp luật. Thực hiện nghiêm chính sách, pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, đặc biệt trong các lĩnh vực có nguy cơ cao, trong các nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Hiện đại hóa, chuyển đổi số trong thông tin dự báo thị trường, kết nối cung - cầu, quản lý nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở dữ liệu lao động, việc làm.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách, pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, bảo đảm thực hiện thiết thực, hiệu quả, đúng đối tượng, đúng quy định. Thực hiện hiệu quả chính sách, chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ năng nghề, ngoại ngữ

cho lao động, ưu tiên quân nhân xuất ngũ, người dân tộc thiểu số, hộ nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động đi làm việc ở nước ngoài; sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực này khi hết thời hạn làm việc ở nước ngoài về tham gia thị trường lao động trong tỉnh. Công tác tuyển chọn người lao động đi làm việc ở nước ngoài bảo đảm phù hợp với các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia. Công khai, minh bạch các khoản phí, hướng đến giảm chi phí cho người lao động khi đi làm việc ở nước ngoài. Thường xuyên rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, đề kịp thời báo cáo, đề xuất với Trung ương sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định của pháp luật, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tổng hợp kết quả thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TW và Kế hoạch này, báo cáo Tỉnh ủy, UBND tỉnh theo quy định.

- Tạo việc làm cho người lao động phải gắn với mục tiêu phát triển bền vững nhằm giải phóng sức sản xuất, nâng cao tay nghề, thu nhập và bảo đảm an toàn tại nơi làm việc cho người lao động. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế, từng bước thu hẹp số lao động trong khu vực phi chính thức; tăng cơ hội việc làm bền vững cho người trong và sau độ tuổi lao động để thích ứng với tốc độ già hóa dân số. Mở rộng tín dụng chính sách xã hội nhằm hỗ trợ vốn vay tạo việc làm, sinh kế cho người dân, nhất là người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn. Thúc đẩy thực hiện chính sách việc làm công, nhất là trong điều kiện nền kinh tế gặp khó khăn, người lao động mất việc làm, thiếu việc làm.

5. Triển khai thực hiện tốt chính sách an sinh xã hội bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa, không để ai bị bỏ lại phía sau

- Nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý Nhà nước về chính sách xã hội. Tiếp tục triển khai tốt các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, của tỉnh về chính sách trợ giúp xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, bảo đảm thống nhất, đồng bộ, khả thi, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của tỉnh. Ban hành và triển khai hiệu quả, kịp thời các cơ chế đặc thù của tỉnh trong việc hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội, đối tượng có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ giảm nghèo, trong đó ưu tiên hộ không có khả năng thoát nghèo, hộ nghèo, cận nghèo có thành viên đang hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội; khuyến khích hộ nghèo, cận nghèo vươn lên thoát nghèo, hạn chế tình trạng tái nghèo do phát sinh khó khăn đột xuất. Thực hiện phân cấp, phân quyền, cá thể hoá trách nhiệm trong tổ chức thực hiện; đẩy mạnh cải cách hành chính theo

hướng bảo đảm công khai, minh bạch, nêu cao trách nhiệm giải trình, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận chính sách trợ giúp xã hội, giảm nghèo.

- Triển khai thực hiện đồng bộ các chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Căn cứ tình hình ngân sách của tỉnh nâng mức chuẩn trợ giúp xã hội theo hướng bảo đảm mức sống tối thiểu, sản an sinh xã hội quốc gia; Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho người không có khả năng lao động, người khuyết tật, người cao tuổi, người di cư và gia đình có trẻ em, người thu nhập thấp. Phát triển mạng lưới dịch vụ trợ giúp xã hội đối với trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn; xây dựng đội ngũ làm công tác xã hội chuyên nghiệp; đẩy mạnh công tác phòng ngừa, phát hiện, can thiệp sớm, hỗ trợ kịp thời người gặp khó khăn trong cuộc sống, góp phần xây dựng cộng đồng phát triển bền vững. Đổi mới việc huy động nguồn lực xã hội, khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trợ giúp xã hội, cứu trợ khẩn cấp; quản lý, sử dụng quỹ cứu trợ xã hội từ thiện, nhân đạo công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng pháp luật.

- Tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp giảm nghèo bền vững theo hướng đa chiều, bao trùm, bảo đảm mức sống tối thiểu và các dịch vụ xã hội cơ bản; tập trung hỗ trợ các chiều thiếu hụt như: Nhà ở, nước sạch, hố xí hợp vệ sinh, phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, từng bước nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội. Xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là công nhân, người có hoàn cảnh khó khăn, người di cư, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng các dịch vụ trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em. Thực hiện chính sách hợp tác công - tư, khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, hiện đại hoá, phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội; đẩy mạnh việc chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng bảo trợ xã hội trên cơ sở kết nối, khai thác hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

6. Nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản có chất lượng

a) Về giáo dục

- Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ tốt cho việc dạy và học theo hướng chuẩn hóa, từng bước hiện đại hóa; đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện các trường trọng điểm, trường đạt chuẩn quốc gia. Tiếp tục thực hiện tốt Chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, đầu tư phát triển hệ thống trường mẫu giáo, chú trọng cả địa bàn thành thị và nông thôn. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Thông tư số 33/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn công tác xã hội trong trường học. Xây dựng phong trào kết nghĩa giữa trường học với cơ quan, doanh nghiệp tại địa phương, huy động nguồn lực để hỗ trợ người học có hoàn cảnh đặc biệt, hỗ trợ giáo viên trong các hoạt động công tác xã hội tại cơ sở giáo dục. Chủ động phối hợp với cơ quan chức năng tại địa phương, các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn để giải quyết các trường hợp người học bị bạo lực, bị xâm hại, bỏ học, hoặc có nguy cơ bị bỏ học do vấn đề văn hóa, tôn giáo, di cư, hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn vượt quá khả năng hỗ trợ của cơ sở giáo dục.

- Phát triển toàn diện, bền vững giáo dục và đào tạo theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa, hội nhập quốc tế. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số nhằm xây dựng nền tảng giáo dục thông minh, công bằng, bình đẳng, thúc đẩy xã hội học tập và tạo cơ hội học tập suốt đời. Nâng cao chất lượng giáo dục, đa dạng hoá mô hình, chương trình đào tạo, phương thức học tập phù hợp với người học. Cùng cố kết quả phổ cập giáo dục, xoá mù chữ, từng bước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ từ 4 đến 5 tuổi. Chú trọng phát triển mạng lưới trường lớp, nhất là ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đông dân cư. Tăng cường giáo dục hòa nhập cộng đồng cho người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Thúc đẩy chủ trương xã hội hoá góp phần hỗ trợ khu vực công thực hiện mục tiêu giáo dục, đào tạo. Tăng cường chuyển đổi số trong quản trị, quản lý ngành và các cơ sở giáo dục; phấn đấu tất cả các cơ sở giáo dục triển khai các mô hình quản lý nhà trường tiên tiến trên nền tảng số hiệu quả. Triển khai các nền tảng công nghệ phục vụ dạy, học, kiểm tra trực tuyến; chuyển đổi số kết nối nền tảng dạy học trực tuyến với nền tảng quản lý nhà trường; thúc đẩy phát triển các mô hình, hệ sinh thái giáo dục thông minh, giáo dục STEM và giáo dục số.

- Bồi dưỡng, tập huấn các chuyên đề ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao, chuyển đổi số cho cán bộ quản lý, giáo viên các cấp học; tiếp cận, trang bị kiến thức công nghệ 4.0 cho giáo viên bộ môn, đổi mới phương pháp dạy học

nhằm nâng cao chất lượng giáo dục; khuyến khích việc hợp tác giữa các cơ sở giáo dục phổ thông của tỉnh với các cơ sở giáo dục trong nước, nước ngoài để tăng cường hợp tác (trao đổi chia sẻ kinh nghiệm dạy học, quản lý và hợp tác nghiên cứu khoa học,...).

- Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục hướng nghiệp tại các cơ sở giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên gắn với việc thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, ban hành cơ chế thu hút sự tham gia của các cơ sở dạy nghề, doanh nghiệp trong xây dựng chương trình, tổ chức thực hiện và đánh giá kết quả giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông.

- Tăng cường nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục, đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, Chương trình Giáo dục phổ thông; tăng cường đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục và chuẩn Quốc gia; tích hợp nguồn lực của các Chương trình mục tiêu quốc gia để tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục. Xây dựng và triển khai hệ thống dịch vụ giáo dục, phát triển và củng cố mạng lưới cơ sở giáo dục, khuyến khích tư nhân đầu tư tham gia hiện đại hóa phát triển các cơ sở giáo dục ngoài công lập, đặc biệt là giáo dục mầm non. Đẩy mạnh cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục theo cơ chế thị trường, trong đó xác định rõ các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực giáo dục không sử dụng ngân sách Nhà nước, đơn vị được quyết định các khoản thu, mức thu bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, có tích lũy để thu hút nhà đầu tư thuộc các thành phần kinh tế ngoài nhà nước tham gia cung ứng dịch vụ.

- Quan tâm giáo dục chuyên biệt đối với người khuyết tật theo Thông tư số 20/2022/TT-BGDĐT ngày 28/12/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

b) Về y tế

- Tăng cường đầu tư cho y tế cơ sở gắn với đổi mới cơ chế tài chính, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách Nhà nước. Ưu tiên phân bổ ngân sách Nhà nước cho y tế cơ sở, đồng thời vận động tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước hỗ trợ kỹ thuật, tài chính để đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho y tế cơ sở. Hoàn thiện gói dịch vụ y tế cơ bản cho y tế cơ sở có giá dịch vụ nhằm đổi mới phương thức phân bổ ngân sách dựa trên kết quả hoạt động và điều kiện thực tiễn, áp dụng phương thức Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho y tế cơ sở thực hiện các gói dịch vụ y tế cơ bản. Hoàn thiện giá dịch vụ khám bệnh,

chữa bệnh bảo hiểm y tế theo hướng tính đúng, tính đủ, xác định rõ chính sách phúc lợi, chính sách an sinh trong giá dịch vụ y tế. Xây dựng lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế phù hợp với ngân sách Nhà nước, khả năng chi trả của người dân; mở rộng danh mục dịch vụ y tế, danh mục thuốc, vật tư, thiết bị y tế thuộc phạm vi của y tế cơ sở do Quỹ Bảo hiểm y tế chi trả phù hợp với mức đóng.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế cơ sở. Rà soát vị trí việc làm, chức danh nghề nghiệp và tuyển dụng với số lượng, cơ cấu phù hợp, đảm bảo thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị tại y tế cơ sở. Có chính sách đãi ngộ để thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn giỏi về làm việc, gắn bó lâu dài tại y tế cơ sở, nhất là vùng khó khăn. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả việc luân phiên, luân chuyển, điều động nhân lực y tế để hỗ trợ thường xuyên cho y tế cơ sở.

- Đổi mới mạnh mẽ phương thức hoạt động của y tế cơ sở. Chú trọng phòng bệnh, nâng cao sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật; đẩy mạnh quản lý và điều trị các bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, chăm sóc dài hạn tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý sức khỏe người dân tại gia đình và cộng đồng. Phát triển mô hình bác sĩ gia đình, thiết lập hệ thống chuyên tuyến chuyên môn linh hoạt. Phát huy vai trò, hiệu quả của y học cổ truyền trong phòng, chữa bệnh và nâng cao sức khỏe. Tăng cường kết nối giữa y tế cơ sở với y tế tuyến trên và người dân trong tư vấn, khám bệnh, chữa bệnh từ xa. Thống kê, quản lý dữ liệu về y tế cơ sở thống nhất với hệ thống y tế trong cả nước.

- Tăng cường chuyển đổi số trong công tác quản lý, trong quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử, bảo hiểm y tế. Phát triển các cơ sở y dược cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền và hiện đại; đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình. Phát triển các cơ sở y dược cổ truyền, kết hợp y học cổ truyền và hiện đại; đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe sinh sản, dân số - kế hoạch hóa gia đình.

c) Về phát triển văn hóa, thể thao

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh từ gia đình đến cộng đồng. Phát huy truyền thống để xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; không có bạo hành, bạo lực gia đình.

- Xây dựng nếp sống văn hóa đoàn kết, dân chủ, văn minh, nhất là trong việc cưới, việc tang, lễ hội ở địa bàn dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nâng cao chất lượng, tính thiết thực, hiệu quả của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, gắn với thực hiện tốt Quy chế dân chủ cơ sở, bảo đảm đạt chuẩn thực chất về các tiêu chí văn hóa. Tiến hành rà soát bổ sung thường xuyên các tiêu chí, quy trình tổ chức đánh giá,

công nhận các danh hiệu văn hóa đảm bảo thực chất hơn, tránh hình thức, chạy theo số lượng.

- Có chính sách đặc thù về văn hóa, thể dục, thể thao nhằm thúc đẩy phát triển phong trào văn hóa, nghệ thuật, thể thao chuyên nghiệp và thể thao thành tích cao; mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa - văn nghệ, thể dục - thể thao quần chúng. Tăng cường tổ chức, đăng cai tổ chức các hội thi, hội diễn, các giải thi đấu thể thao, phát huy tối đa công năng của các thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Tiếp tục triển khai hiệu quả chính sách đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể thao theo Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 08/3/2022 của UBND tỉnh phê duyệt “Đề án phát triển hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030”.

- Gắn kết chặt chẽ các hoạt động văn hóa, thể thao với các sự kiện chính trị, với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Khuyến khích đẩy mạnh và đa dạng hóa các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng thiết thực, phù hợp với điều kiện của địa phương; từng bước thu hẹp khoảng cách về thu nhập và thụ hưởng văn hóa giữa các tầng lớp dân cư, giữa đô thị và nông thôn.

- Tập trung dàn dựng các chương trình nghệ thuật mới có nội dung phản ánh các vấn đề của xã hội hiện đại, có ý nghĩa trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng con người Kiên Giang văn minh, hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nghiên cứu xây dựng, dàn dựng các chương trình nghệ thuật trên nền tảng các di sản văn hóa phù hợp với nghệ thuật đương đại. Tổ chức biểu diễn phục vụ Nhân dân, truyền dạy cho Nhân dân địa phương.

- Quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả các thiết chế Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh trong việc giáo dục lịch sử, phát huy giá trị truyền thống, giáo dục đạo đức, lối sống cho người dân, phát triển văn hóa đọc để nuôi dưỡng tâm hồn, góp phần phát triển trí tưởng tượng và kích thích năng lực sáng tạo, tăng cường khả năng sử dụng ngôn ngữ.

- Phát triển công nghiệp văn hóa; xây dựng thị trường sản phẩm văn hóa, du lịch, dịch vụ gắn với định hướng giá trị văn hóa, hướng vào loại hình sản phẩm có tiềm năng phát triển của tỉnh gắn với phát triển du lịch. Thực hiện quy hoạch hệ thống thiết chế văn hóa cho công nhân lao động tại các khu công nghiệp của tỉnh; phối hợp xây dựng tiêu chuẩn văn hóa doanh nghiệp.

d) Về thông tin

Triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về quyền tiếp cận thông tin của công dân theo hướng bình đẳng, tạo điều kiện thuận lợi trong tiếp cận và bảo vệ người dân, đặc biệt là trẻ em, nhóm yếu thế được an toàn trên môi trường mạng. Tăng cường nội dung thông tin và truyền thông đến người dân nghèo, vùng nghèo, vùng khó khăn. Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia đưa thông tin về cơ sở, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo. Củng cố và phát triển mạng lưới thông tin cơ sở. Xây dựng quy hoạch, phát triển mạng lưới thông tin cơ sở; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông ở các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

e) Về nhà ở

- Thực hiện cơ chế hỗ trợ nhà ở cho người có thu nhập thấp ở đô thị để có giá thuê, giá mua hợp lý đối với các đối tượng theo quy định. Tập trung khắc phục những khó khăn về đất đai, quy hoạch, vốn, thủ tục, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tham gia thực hiện các dự án phát triển nhà ở xã hội. Cải thiện điều kiện nhà ở cho người nghèo, người có thu nhập thấp ở đô thị, từng bước giải quyết nhu cầu về nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, học sinh, sinh viên. Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo chủ trương của Chính phủ. Tích cực huy động nguồn lực của cộng đồng xã hội, doanh nghiệp, gia đình để hỗ trợ hộ nghèo cải thiện nhà ở. Đẩy mạnh thực hiện phong trào xây dựng nhà tình thương, nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo.

- Đẩy mạnh hoàn thiện cơ sở pháp lý thuộc thẩm quyền của địa phương ban hành, tăng cường cải cách các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xây dựng nhà ở xã hội để cải thiện môi trường đầu tư. Việc lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh được thực hiện đồng bộ theo quy định của Luật Nhà ở, Luật Đầu tư, Luật Đấu thầu. Rà soát, lập, sửa đổi, bổ sung chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của tỉnh, trong đó làm rõ các mục tiêu về nhà ở xã hội dành cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp để phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021, làm cơ sở để chấp thuận, mời gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội. Rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư và mời gọi đầu tư xây dựng nhà ở xã hội, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến các quy định được Chính phủ, các Bộ chuyên ngành điều chỉnh hoặc ban hành mới; tăng cường công tác hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn vướng mắc của các nhà đầu tư và kịp thời giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực này.

- Quản lý chặt chẽ, xử lý vi phạm về tiến độ và các cam kết của Chủ đầu tư thực hiện dự án nhà ở xã hội. Quản lý, kiểm tra việc thực hiện các dự án nhà

ở xã hội của các Chủ đầu tư (sau khi được lựa chọn) và theo quy định của pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về nhà ở xã hội; tăng cường kiểm tra chất lượng các công trình đầu tư xây dựng trong dự án nhà ở xã hội theo quy định.

- Tăng cường quản lý thị trường nhà ở xã hội và công tác khai thác, công khai, vận hành nhà ở xã hội. Thực hiện đúng các quy định về rà soát, kiểm tra, kiểm soát đối tượng được hỗ trợ nhà ở xã hội; thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án không phải bằng vốn đầu tư công, kiểm soát giá bán, giá cho thuê mua nhà ở xã hội theo quy định.

g) Về nước sạch và vệ sinh môi trường

- Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động xã hội nâng cao nhận thức và trách nhiệm cộng đồng dân cư nông thôn trong việc sử dụng, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường. Phổ biến, áp dụng các loại hình công nghệ cấp nước và vệ sinh đơn giản, giá thành thấp phù hợp với điều kiện của địa phương. Thực hiện nghiêm chỉnh sách, pháp luật về bảo vệ môi trường, ưu tiên xử lý ô nhiễm môi trường, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái, bảo vệ môi trường khu dân cư nhằm cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của Nhân dân.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát để các công trình xây dựng, các hoạt động hỗ trợ chương trình thực hiện đúng kỹ thuật, đúng mục đích, đúng đối tượng, tránh thất thoát lãng phí. Thực hiện rà soát các cơ sở, loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, các điểm nóng về môi trường để kịp thời xử lý.

- Rà soát cơ sở hạ tầng, bố trí kinh phí xây dựng hạ tầng cấp nước sinh hoạt ở đô thị và nông thôn. Tăng cường nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung tại các khu dân cư, nhất là khu vực nông thôn. Lồng ghép, thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong phát triển kinh tế - xã hội. Phối hợp tổ chức quản lý, xử lý rác thải nhựa. Tuyên truyền cơ sở, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư về lợi ích của nền kinh tế tuần hoàn, sử dụng ít nhiên liệu, tăng cường công tác tái chế, tái sử dụng.

h) Về bảo hiểm xã hội

- Tăng cường thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BHXH, BHYT, BHTN, xem đây là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị; phát huy vai trò của cấp cơ sở, xã, phường, thị trấn trong việc tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHXH, BHYT, BHTN. Đổi mới nội dung, đa dạng hình thức tuyên truyền, phổ biến để cán bộ, đảng viên, người lao động và Nhân dân hiểu rõ sự cần thiết, lợi ích, vai trò, ý nghĩa của chính sách BHXH, BHYT,

BHTN đối với công tác bảo đảm an sinh xã hội, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo sự đồng thuận, thống nhất thực hiện một cách hiệu quả. Đặc biệt là tập trung thực hiện tuyên truyền đối với chính sách BHXH tự nguyện, BHYT có sự hỗ trợ một phần từ ngân sách Nhà nước và địa phương.

- Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp trong công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến mọi tầng lớp Nhân dân, vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình; tuyên truyền, vận động người dân hạn chế việc đề nghị hưởng BHXH một lần ảnh hưởng đến quyền lợi lâu dài, đảm bảo an sinh xã hội. Phối hợp với các cơ quan truyền thông đại chúng mở chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về BHXH, BHYT, BHTN trong hệ thống an sinh xã hội; tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền thông qua các trang mạng xã hội (Zalo, Fanpage, livestream,...).

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trên tất cả các lĩnh vực BHXH, BHYT, BHTN, trong đó tập trung thực hiện giao dịch điện tử và sử dụng dịch vụ công trực tuyến, góp phần tích cực cho công tác chuyển đổi số quốc gia. Phối hợp với Bưu điện tỉnh tăng cường tuyên truyền, vận động người lao động nhận các chế độ BHXH, BHTN qua tài khoản cá nhân, để hoàn thành đạt và vượt chỉ tiêu chi trả không dùng tiền mặt do BHXH Việt Nam giao hàng năm. Phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất, củng cố và duy trì nề nếp, kỷ luật, kỷ cương hành chính, tinh thần trách nhiệm, thái độ, tác phong phục vụ của đội ngũ công chức, viên chức theo hướng nhanh chóng, kịp thời.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ xã hội

Phát triển hệ thống dịch vụ xã hội đa dạng, liên thông, liên tục, chuyên nghiệp, đáp ứng cơ bản nhu cầu và tăng khả năng tiếp cận cho các nhóm đối tượng, nhất là công nhân, người có hoàn cảnh khó khăn, người di cư, đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng đội ngũ nhân viên làm công tác xã hội hiểu biết pháp luật, có phẩm chất đạo đức, tận tâm, hoạt động chuyên nghiệp. Nâng cao chất lượng các dịch vụ việc làm, bảo hiểm xã hội, y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội và hệ thống cơ sở dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng người có công với cách mạng, trẻ em mồ côi, người cao tuổi, người khuyết tật không nơi nương tựa. Phát triển mạng lưới dịch vụ chăm sóc xã hội tại cộng đồng, mô hình chăm sóc và trợ giúp xã hội ngoài công lập; phát huy vai trò của gia đình trong chăm sóc, bảo vệ người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em. Khuyến khích tư nhân tham gia đầu tư, hiện đại hóa, phát triển mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội; đẩy mạnh việc chi trả không dùng tiền mặt cho các đối tượng chính sách trên cơ sở kết nối, khai thác

hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Nâng cấp, mở rộng quy mô nuôi dưỡng, chăm sóc điều trị các cơ sở trợ giúp xã hội hiện có.

8. Đẩy mạnh hợp tác và tranh thủ nguồn lực, kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện chính sách xã hội

Triển khai thực hiện tốt các điều ước và thỏa thuận quốc tế song phương, đa phương, các công ước, điều ước và khuyến nghị quốc tế về lao động, việc làm và an sinh xã hội (ASXH); huy động và sử dụng hiệu quả nguồn vốn, nguồn viện trợ, tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật của các nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế cho chính sách xã hội. Đẩy mạnh chuyển giao khoa học - công nghệ hướng tới việc làm bền vững, nâng cao năng suất lao động, bảo đảm an sinh xã hội, trợ giúp xã hội. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực có sức cạnh tranh trong khu vực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Tranh thủ nguồn lực quốc tế hỗ trợ, đầu tư phát triển các dịch vụ xã hội, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước, phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ môi trường xuyên biên giới.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch này; đơn đốc, kiểm tra việc thực hiện; tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch, định kỳ báo cáo UBND tỉnh.

2. Các ban, sở, ngành tỉnh có liên quan, UBND các huyện, thành phố: Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo nội dung Kế hoạch này; đồng thời, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức đến từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý nhằm thực hiện tốt nội dung Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này, chủ động phối hợp, đề xuất, báo cáo, phản ánh về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo kịp thời. Định kỳ báo cáo hằng năm (trước ngày 15/11), báo cáo sơ kết 5 năm, báo cáo tổng kết 10 năm, báo cáo đột xuất về kết quả thực hiện kế hoạch về UBND tỉnh (thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội trong tỉnh thực hiện tuyên truyền, vận động, hướng dẫn đoàn viên, hội viên và Nhân dân tích cực tham gia phát triển về chính sách xã hội; thường xuyên phối hợp chặt chẽ với cơ quan hành chính nhà nước các cấp, tăng cường giám sát thực thi công vụ, phản biện xã hội và đóng góp ý kiến, góp phần tạo

đồng thuận trong công tác tổ chức triển khai thực Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2024 và Kế hoạch này.

4. Báo Kiên Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang: Xây dựng chuyên trang, chuyên mục, chuyên đề phù hợp, tuyên truyền về Nghị quyết số 42-NQ/TW, Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới và nội dung Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong giai đoạn mới./.

Nơi nhận:

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UB MTTQ VN và các đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Phòng KGVX;
- Lưu: VT, vttkieu.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Lưu Trung

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT
SỐ 68/NQ-CP NGÀY 09 THÁNG 5 NĂM 2024 CỦA CHÍNH PHỦ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
1	Ưu đãi người có công với cách mạng			
	Tỉ lệ người có công và gia đình có mức sống từ trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú	%	100	Sở LĐTBXH
2	Lao động, việc làm, phát triển thị trường lao động			
	Tỉ lệ thất nghiệp chung	%	< 3	Cục Thống kê
	Tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	< 4	
	Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	< 40	
3	Phát triển nguồn nhân lực			
	Tỉ lệ lao động qua đào tạo	%	80	Sở LĐTBXH
	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	55	
4	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế			
	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHXH	%	60	Bảo hiểm xã hội
	Tỉ lệ người sau độ tuổi nghỉ hưu được hưởng lương hưu, BHXH hằng tháng và trợ cấp hưu trí xã hội	%	60	
	Tỉ lệ LLLĐ trong độ tuổi tham gia BHTN	%	45	
	Tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	> 95	Sở Y tế
5	Trợ giúp xã hội và giảm nghèo			
	Tỉ lệ hộ gia đình chăm sóc trẻ em dưới 36 tháng tuổi, thuộc hộ nghèo, cận nghèo được hưởng trợ cấp xã hội	%	100	Sở LĐTBXH
	Tỉ lệ hộ nghèo đa chiều theo chuẩn nghèo quốc gia	%	< 2	
6	Giáo dục			
	Tỉ lệ huy động trẻ em nhà trẻ	%	26	Sở GDĐT
	Tỉ lệ huy động trẻ em mẫu giáo	%	95	
	Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học	%	99,5	
	Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi cấp trung học cơ sở	%	95	
	Tỉ lệ đi học đúng độ tuổi cấp trung học phổ thông và tương đương	%	75	
	Tỉnh đạt chuẩn xoá mù chữ	Mức độ	2	
	Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học	Mức độ	3	
	Tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức độ	3	
7	Y tế			
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	75,5	Sở Y tế
	Số năm sống khoẻ	Năm	68	
	Chỉ tiêu số lượng trên 10.000 dân			

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	<i>Số giường bệnh</i>	<i>Giường</i>	36,4	
	<i>Số bác sỹ</i>	<i>người</i>	11,9	
	Tỉ lệ người dân sử dụng dịch vụ chăm sóc ban đầu tại y tế cơ sở được bảo hiểm y tế chi trả	%	> 95	
	Tỉ lệ người dân được quản lý sức khỏe	%	> 95	
	Tỉ lệ tiêm chủng mở rộng	%	95	
	Tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	< 15	
	Chấm dứt các dịch bệnh AIDS, lao và loại trừ sốt rét	Mức độ	Giải quyết cơ bản	
	Tỉ lệ người khuyết tật tiếp cận các dịch vụ y tế	%	90	
	Tỉ lệ trẻ sơ sinh đến 6 tuổi được sàng lọc phát hiện, can thiệp sớm khuyết tật bẩm sinh, rối loạn phát triển và can thiệp sớm các dạng khuyết tật	%	80	
	Tỉ lệ người cao tuổi được chăm sóc sức khỏe ban đầu kịp thời, khám sức khỏe định kỳ, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	%	100	
	Tỉ lệ người cao tuổi khi ốm đau, dịch bệnh được khám chữa bệnh và được hưởng sự chăm sóc của gia đình và cộng đồng	%	100	
8	Phát triển văn hóa và thông tin, truyền thông			Sở TTTT
	Tỉ lệ người dân được xem các kênh phát thanh, kênh truyền hình phục vụ nhiệm vụ chính trị, thông tin tuyên truyền thiết yếu của quốc gia và địa phương			
	<i>Vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo</i>	%	80	
	<i>Các vùng còn lại</i>	%	100	
	Tỉ lệ các chương trình thời sự và bản tin phát sóng truyền hình có ngôn ngữ ký hiệu	%	80	
	Tỉ lệ dân số được phủ sóng di động	%	100	
	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có hệ thống đài truyền thanh hoạt động	%	100	
	Tỉ lệ xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo có điểm cung cấp thông tin công cộng phục vụ người dân sử dụng dịch vụ thông tin thiết yếu	%	100	
	Tỉ lệ xã được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập	%	100	
	Tỉ lệ xã đạt chuẩn tiêu chí số về thông tin và truyền thông theo Bộ Tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao	%	100	
9	Nhà ở			Sở Xây
	Xây dựng căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nghiệp khu công nghiệp	Căn hộ	1.500	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu đến năm 2030	Đơn vị phụ trách theo dõi, đánh giá thực hiện
	Xoá bỏ tình trạng nhà tạm, nhà dột nát cho các đối tượng	Mức độ	Xoá bỏ hoàn toàn	đựng
	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ² sàn/người	30	
	Thành thị	m ² sàn/người	31.7	
	Nông thôn	m ² sàn/người	29.3	
	Tỷ lệ nhà ở kiên cố	%	85	
	Thành thị	%	100	
	Nông thôn	%	75	
	Tỷ lệ nhà ở có hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước thải đồng bộ và được đấu nối vào hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của khu vực	%	90	
10	Nước sạch, vệ sinh môi trường			
	Tỉ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn			
	Thành thị	%	100	Sở Xây dựng
	Nông thôn	%	> 80	Sở NNPTNT
	Tỉ lệ hộ gia đình có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	Sở Y tế
	Tỉ lệ trường học có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	
	Tỉ lệ trạm y tế có công trình phụ hợp vệ sinh bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn	%	100	
	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	100	Sở TNMT
	Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom và xử lý	%	>80	
	Chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại, chất thải nguy hại lây nhiễm được thu gom và xử lý	%	100	
	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đủ tiêu chuẩn xả thải ra môi trường	%	100	
	Cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	100	
	Nước thải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn tương đương với chất lượng nước thải thải ra nguồn tiếp nhận dùng cho mục đích sinh hoạt	%	100	